

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024



Thanh Hóa, tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

Số **3097**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin QIII.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **10** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Email: contact@ximangbimson.com.vn Website: www.ximangbimson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không



- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lỗ từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn: www.ximangbimson.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3096**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **10** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 10 năm 2024, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số ~~3099~~ /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **3099**/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý III/2024

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **10** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn âm 25,43 tỷ tăng 31,61 tỷ đồng so với quý III/2023, nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 20,09% (tương ứng với 132,64 tỷ đồng); giá vốn hàng bán tăng 15,11% (tương ứng với 96,91 tỷ đồng); chi phí bán hàng tăng 27,11% (tương ứng với 8,91 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4,44% (tương ứng với 1,39 tỷ đồng); chi phí tài chính giảm 27,25% (tương ứng với 3,24 tỷ đồng). Tuy nhiên quý III/2024 mức tăng doanh thu bán hàng và mức giảm của chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn mức tăng giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý III/2024 tăng so với lợi nhuận quý III/2023.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		842.265.376.519	611.981.257.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.108.759.836	188.202.362.327
1. Tiền	111	V.1	43.108.759.836	188.202.362.327
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.800.616.276	77.351.509.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	376.416.624.553	68.315.849.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.709.897.071	13.648.468.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.636.084.339	6.349.180.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	383.239.169.590	337.304.683.901
1. Hàng tồn kho	141		410.622.397.703	364.687.912.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.383.228.113)	(27.383.228.113)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.116.830.817	9.122.702.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	24.573.570.197	7.466.160.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.035.520.711	1.141.300.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	515.241.234
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.814.931.637.525	3.044.732.183.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.668.784.430	8.954.228.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.668.784.430	8.954.228.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.671.139.107.329	2.902.908.409.002
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.661.930.981.992	2.893.478.908.115
- Nguyên giá	222		7.949.048.631.742	7.940.179.627.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.287.117.649.750)	(5.046.700.719.550)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.208.125.337	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.372.380.266)	(3.151.004.716)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.976.503.682	16.647.506.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	18.976.503.682	16.647.506.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.147.242.084	116.222.038.906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	107.073.683.079	108.148.479.901
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.657.197.014.044	3.656.713.441.407

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.920.322.037.009	1.871.791.299.592
I. Nợ ngắn hạn	310		1.896.618.029.993	1.819.751.836.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	747.157.761.276	712.011.152.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.081.728.767	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.490.792.613	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		43.170.582.722	59.871.013.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	143.647.306.167	106.497.531.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	64.021.345.525	65.995.207.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	832.164.633.349	784.586.520.202
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.701.637.119	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.182.242.455	26.128.509.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.704.007.016	52.039.463.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	15.008.000.000	44.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.696.007.016	8.031.076.270
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.736.874.977.035	1.784.922.141.815
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.736.874.977.035	1.784.922.141.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.523.271.854)	(197.196.538.377)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(197.196.538.377)	30.287.537.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.326.733.477)	(227.484.075.657)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(35.747.783.534)	(35.027.352.231)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.657.197.014.044	3.656.713.441.407

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	818.186.559.519	688.243.947.023	2.601.938.237.588	2.483.984.458.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	25.392.443.527	28.092.496.741	98.831.183.062	83.293.696.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	792.794.115.992	660.151.450.282	2.503.107.054.526	2.400.690.762.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	738.305.839.218	641.397.785.237	2.308.579.055.691	2.276.711.620.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	54.488.276.774	18.753.665.045	194.527.998.835	123.979.142.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	95.492.203	4.604.205	2.228.851.003	20.875.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.661.374.677	11.905.893.899	27.751.616.156	37.006.061.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	8.482.742.540	11.905.893.899	27.425.131.122	37.006.061.767
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	41.783.325.924	32.871.918.685	142.292.796.518	109.530.414.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.941.636.532	31.332.524.412	85.648.733.794	87.508.165.090
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30	VI.5	(25.802.568.156)	(57.352.067.746)	(58.936.296.630)	(110.044.623.151)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	789.694.850	441.527.582	11.574.969.999	1.132.096.108
13. Chi phí khác	32	VI.6	415.030.466	130.052.342	685.838.149	3.490.605.302
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.6	374.664.384	311.475.240	10.889.131.850	(2.358.509.194)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.6	(25.427.903.772)	(57.040.592.506)	(48.047.164.780)	(112.403.132.345)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	5.115.854
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.10	(25.427.903.772)	(57.040.592.506)	(48.047.164.780)	(112.408.248.199)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	VI.10	(24.434.969.538)	(55.652.647.135)	(47.326.733.477)	(107.752.060.360)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.10	(992.934.234)	(1.387.945.371)	(720.431.303)	(4.656.187.839)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(384)	(452)	(384)	(875)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa ngày 30 tháng 10 năm 2024

G. TÔNG GIAM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(48.047.164.780)	(112.403.132.345)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		240.375.784.489	237.973.362.129
- Các khoản dự phòng	03		9.366.567.865	4.961.546.524
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.334.644)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(401.540)	(20.875.960)
- Chi phí lãi vay	06		27.425.131.122	37.006.061.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		229.061.582.512	167.516.962.115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(313.780.587.346)	(203.632.729.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.934.485.689)	177.146.325.198
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		42.263.607.325	(248.677.803.617)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.032.612.405)	17.274.710.904
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.454.866.935)	(20.745.202.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(23.695.861.679)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.406.267.190)	(17.305.766.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(141.283.629.728)	(152.119.365.029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.423.236.298)	(80.279.520.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.117.269	20.875.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.384.119.029)	(80.258.644.273)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.283.630.883.578	1.095.165.506.651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.265.053.157.332)	(899.146.878.752)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.003.579.980)	(1.178.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.574.146.266	196.017.449.709
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(145.093.602.491)	(36.360.559.593)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.202.362.327	42.606.774.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		43.108.759.836	6.246.215.379

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Lê Huy Quân | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 4. Ông Nguyễn Trường Thư | Thành viên |
| 5. Ông Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 6. Bà Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. Ông Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát (nghỉ hưu từ 1/9/2024) |
| 2. Ông Tạ Hữu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm từ 5/9/2024) |
| 3. Ông Lê Trọng Thành | Thành viên |
| 4. Bà Phạm Thị Thúy | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Lê Huy Quân | Q. Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông Nguyễn Chí Thức | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông Nguyễn Sỹ Cường | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,80%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,80%

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2024 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

IV - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2 - Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11 - Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn.

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.040.106.878	2.250.196.278
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.068.652.958	185.952.166.049
Cộng	43.108.759.836	188.202.362.327

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan			27.296.035.260	13.914.853.719
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			349.120.589.293	54.400.996.010
Cộng			376.416.624.553	68.315.849.729
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>			<i>(10.961.989.687)</i>	<i>(10.961.989.687)</i>
Cộng			365.454.634.866	57.353.860.042

Chi tiết phải thu ngắn hạn
các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.549.577.320	
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.420.387.640	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	552.875.000
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.440.826.719
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.326.070.300	10.921.152.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.709.897.071	13.648.468.571
Cộng	14.709.897.071	13.648.468.571

Chi tiết trả trước cho
các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	a. Ngắn hạn	8.636.084.339		6.349.180.911
TK138	2.810.442.946		2.473.081.760	
TK338	-		-	
TK141	5.825.641.393		3.876.099.151	
TK244	-		-	
b. Dài hạn	9.668.784.430		8.954.228.643	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.668.784.430		8.954.228.643	
Cộng	18.304.868.769		15.303.409.554	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-	
Cộng	18.304.868.769		15.303.409.554	

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	510.041.069

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	211.106.423.706	(27.383.228.113)	222.729.137.627	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	2.768.393.790		2.307.392.494	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.533.716.574		102.848.703.712	
Thành phẩm	41.213.863.633		36.802.678.181	
Cộng	410.622.397.703	(27.383.228.113)	364.687.912.014	(27.383.228.113)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.495.047.894
Xây dựng dự án CRC	3.815.584.843	3.815.584.843
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	3.241.265.085	1.838.113.631
Chi phí XD CB dở dang khác	1.515.308.223	498.760.493
Cộng	18.976.503.682	16.647.506.861

8- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa lò	24.078.184.577	6.596.446.293
Chi phí sửa chữa máy nghiền	226.288.339	309.173.369
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	269.097.281	560.541.308

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lò	8.111.928.441	3.878.430.732
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.275.303.029	1.961.212.118
Chi phí bi máy nghiền	2.364.701.093	1.707.134.061
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	8.137.433.554	9.198.837.925
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.085.153.978	9.690.387.029
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	61.935.733.105	57.352.446.493
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.129.181.971	11.153.419.920
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	12.034.247.908	8.975.578.714
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)		4.231.032.909

Cộng

131.647.253.276	115.614.640.871
------------------------	------------------------

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
			Thiết bị, dụng cụ quản lý
			Tài sản cố định khác
			Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	2.102.347.462.120	5.623.945.358.575	171.818.154.884
Mua mới trong kỳ		830.602.900	32.167.986.561
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.472.894.833	(1.010.518.849)	1.576.025.193
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.109.820.356.953	5.623.765.442.626	171.818.154.884
			33.744.011.754
			9.900.665.525
			7.949.048.631.742
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.122.212.064.050	3.718.748.913.774	171.784.200.560
Khấu hao trong kỳ	49.018.622.431	189.229.802.922	1.774.218.155
Tăng / giảm khác		168.413.861	(168.413.861)
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.171.230.686.481	3.908.147.130.557	171.747.552.128
			29.292.572.201
			6.699.708.383
			5.287.117.649.750
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	980.135.398.070	1.905.196.444.801	33.954.324
Số cuối năm	938.589.670.472	1.715.618.312.069	70.602.756
			4.451.439.553
			3.200.957.142
			2.661.930.981.992

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ		221.375.550	221.375.550
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.372.380.266	3.372.380.266
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
Số cuối kỳ	8.629.336.000	578.789.337	9.208.125.337

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	303.318.206.493	303.318.206.493	736.162.477.013	681.532.014.395	248.687.743.875	248.687.743.875
- NH Công thương Sầm Sơn	188.344.331.498	188.344.331.498	360.224.795.176	294.388.938.146	122.508.474.468	122.508.474.468
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	175.000.000.000	175.000.000.000	-	5.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shimhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- NH Quốc tế Thanh Hóa	49.768.782.658	49.768.782.658	82.432.476.247	99.021.069.649	66.357.376.060	66.357.376.060
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	99.211.135.142	99.211.135.142	-	-
- Ông Vũ Thanh Tùng	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	722.031.320.649	722.031.320.649	1.283.630.883.578	1.227.953.157.332	666.353.594.403	666.353.594.403

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	39.500.386.901	39.500.386.901	29.000.386.901	31.500.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.800.000.000	24.800.000.000	-	5.600.000.000	30.400.000.000	30.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436	-	-	17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	110.133.312.700	110.133.312.700	29.000.386.901	37.100.000.000	118.232.925.799	118.232.925.799

c. Vay dài hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	-	29.000.386.901	29.008.386.901	29.008.386.901
- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	15.008.000.000	15.008.000.000	-	29.000.386.901	44.008.386.901	44.008.386.901

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	359.661.838.300	359.661.838.300	298.699.787.938	298.699.787.938
Phải trả người bán ngắn hạn	387.495.922.976	387.495.922.976	413.311.364.242	413.311.364.242
Cộng	747.157.761.276	747.157.761.276	712.011.152.180	712.011.152.180

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	117.219.581.338	121.737.028.365
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	9.982.461.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	8.084.362.312
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	24.042.020.909	2.487.874.620
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	40.394.689.276	31.310.017.778
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	45.528.597.095	20.641.978.500
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	93.339.676.964	88.627.224.749
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	10.100.575.585	9.053.322.410
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	173.440.000	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.595.081.700
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.015.966.982	865.650.000
- CN CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	26.847.290.151	4.314.786.424
Cộng		359.661.838.300	298.699.787.938

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.127.188.167	-
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	447.410.122	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	6.071.362.162	5.839.120.340	733.965.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	1.716.703.041	2.714.811.989	85.615.321
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	16.914.300.340	49.512.051.268	1.988.657.690
Phí môi trường	576.845.016	9.525.352.641	9.029.754.747	1.072.442.910
Tiền thuê đất	-	5.392.034.958	2.987.938.497	2.404.096.461
Các loại thuế khác	-	12.157.666.584	9.953.788.359	2.203.878.225
Cộng	36.750.838.087	51.777.419.726	80.037.465.200	8.490.792.613

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân	7.501.325	7.501.325	-	-
Cộng	515.241.234	7.501.325	-	507.739.909

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	83.207.922.874	83.207.922.874	87.713.478.237	87.713.478.237
Chi phí phải trả tại XNTT	33.111.131.078	33.111.131.078		
Chi phí phải trả khác	27.328.252.215	27.328.252.215	18.784.052.789	18.784.052.789
Cộng	143.647.306.167	143.647.306.167	106.497.531.026	106.497.531.026

15- Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	555.811.976	555.811.976	556.895.350	556.895.350
Bảo hiểm xã hội	1.902.345.310	1.902.345.310	-	-
Bảo hiểm y tế	336.552.828	336.552.828	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	149.137.898	149.137.898	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.121.845.343	42.121.845.343	47.125.425.323	47.125.425.323
Chi phí phải trả khác	18.955.652.170	18.955.652.170	18.312.886.955	18.312.886.955
Cộng	64.021.345.525	64.021.345.525	65.995.207.628	65.995.207.628

Phải trả NH các bên liên quan*- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam*

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Công ty mẹ</i>	41.949.212.980	46.599.445.856

16- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.471.318.280	2.151.617.350.703
Lãi/lỗ trong năm trước					(227.484.075.657)	(227.484.075.657)
Giảm vốn trong năm trước					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)	1.819.949.494.046
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)	1.819.949.494.046
Lãi/lỗ trong kỳ					(47.326.733.477)	(47.326.733.477)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(244.523.271.854)	1.772.622.760.569

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	123.209.812	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

	Q3.2024	Q3.2023	
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng doanh thu	792.794.115.992	660.151.450.282	
- Xi măng và Clinker	792.691.559.392	659.245.074.104	
- Khác	102.556.600	906.376.178	
Doanh thu thuần	792.794.115.992	660.151.450.282	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.535.870.374	1.084.615.743
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.643.852.249	6.467.949.963
Cộng	7.179.722.623	7.552.565.706	
2- Giá vốn hàng bán	Q3.2024	Q3.2023	
- Xi măng và Clinker	738.305.839.218	641.367.711.591	
- Khác	-	30.073.646	
Cộng	738.305.839.218	641.397.785.237	
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Q3.2024	Q3.2023	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.492.203	4.604.205	
Cộng	95.492.203	4.604.205	
4- Chi phí tài chính	Q3.2024	Q3.2023	
Chi phí lãi vay	8.482.742.540	11.905.893.899	
Chi phí tài chính khác	178.632.137		
Cộng	8.661.374.677	11.905.893.899	
5- Thu nhập khác	Q3.2024	Q3.2023	
Thu nhập khác	789.694.850	441.527.582	
Cộng	789.694.850	441.527.582	

Đơn vị tính: VND

	Q3.2024	Q3.2023	
6- Chi phí khác			
Chi phí khác	415.030.466	130.052.342	
Cộng	415.030.466	130.052.342	
7- Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	10.006.986.806	10.135.440.096	
Chi phí vận chuyển bán hàng	11.513.383.910	6.170.985.850	
Phí tư vấn phát triển thị trường	11.729.160.778	8.046.274.341	
Chi phí bán hàng khác	8.533.794.430	8.519.218.398	
Cộng	41.783.325.924	32.871.918.685	
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	13.804.220.251	15.550.618.029	
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.122.955.402	1.708.194.846	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.269.383	1.633.517.222	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	700.000.000		
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.766.191.496	12.440.194.315	
Cộng	29.941.636.532	31.332.524.412	
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.145.258.901	275.570.850.254	
Chi phí nhân công	76.037.945.030	76.572.933.891	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.129.630.667	96.422.388.377	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.742.085.644	226.920.660.781	
Chi phí khác bằng tiền	56.619.676.665	64.553.327.889	
Cộng	864.674.596.907	740.040.161.192	
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	
11. Mua HH&DV các bên liên quan	Mối quan hệ	Q2.2023	Q2.2022
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	5.099.145.268	5.274.436.567
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	47.145.603.302	51.802.134.063
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	27.107.137.665	-
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	44.812.156.400	-
C.ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT	-	3.755.923.470
C.ty CP Vicem Bao bì Bìm Sơn	Công ty liên kết của TCT	29.686.269.950	24.679.601.750
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	3.172.657.860	2.739.463.442
Cộng		157.022.970.445	88.251.559.292

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q3.2024	Q3.2023
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quán	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)	-	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	132.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q3.2024	Q3.2023
Ông Lê Huy Quán	Q.Tổng Giám đốc	170.999.800	151.158.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)	-	209.569.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	123.246.000	146.789.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	123.948.800	151.058.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	119.246.000	140.749.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	120.625.000	150.607.000
Cộng		658.065.600	949.930.000

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q3.2024	Q3.2023
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu ngày 1/9/2024)	79.986.000	79.274.000
Ông Tạ Hữu Hiến	Trưởng ban KS (bổ nhiệm ngày 5/9/2024)	14.000.000	12.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	55.047.000	51.571.000
Cộng		161.033.000	142.845.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân